NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KỸ NĂNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÁ NHÂN CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

Nguyễn Văn Minh[1*]

[1]Trường Đại học Thành Đông

[*]*Tác giả liên hệ: minhnv@thanhdong.edu.vn*

TÓM TẮT

Nghiên cứu này xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý tài chính cá nhân của sinh viên Đại học Thành Đông, bao gồm kiến thức tài chính, hỗ trợ từ gia đình, thói quen chi tiêu, mức độ căng thẳng tài chính, và việc sử dụng công cụ tài chính. Qua khảo sát 203 sinh viên và phân tích dữ liệu, kết quả cho thấy kiến thức tài chính, hỗ trợ từ gia đình và thói quen chi tiêu có ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng quản lý tài chính, trong khi căng thẳng tài chính và công cụ hỗ trợ không có ảnh hưởng rõ rệt. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp như tích hợp giáo dục tài chính vào chương trình học, xây dựng thói quen lập ngân sách và cung cấp tư vấn tài chính cho sinh viên. Nghiên cứu này đóng góp vào việc hiểu rõ thực trạng tài chính của sinh viên và đưa ra các biện pháp hỗ trợ họ quản lý tài chính hiệu quả hơn trong tương lai.

***Từ khóa**: Kỹ năng tài chính, kiến thức tài chính, quản lý tài chính, tài chính cá nhân.*

RESEARCH ON FACTORS AFFECTING PERSONAL FINANCIAL MANAGEMENT SKILLS OF STUDENTS AT THANH DONG UNIVERSITY

ABSTRACT

This study examines factors that influence Thanh Dong University students' personal financial management skills, including financial knowledge, family support, spending habits, and stress levels regarding finance, as well as the use of financial instruments. Through a survey of 203 students and data analysis, the results show that financial knowledge, family support, and spending habits have a positive impact on financial management skills, while financial stress and support tools have no clear impact. Based on these findings, the study proposes solutions such as integrating financial education into the curriculum, encouraging budgeting habits, and providing financial advice to students. This research contributes to understanding the financial situation of students and offers measures to support them in managing their finances more effectively in the future.

***Keywords:** Financial skills, financial knowledge, financial management, personal finance.*

Ngày nhận bài: 13/11/2024 Ngày nhận bài sửa: 20/12/2024 Ngày duyệt bài đăng: 24/12/2024

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tài chính cá nhân là yếu tố thiết yếu giúp mỗi cá nhân quản lý thu nhập, chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư và nợ một cách hiệu quả, đảm bảo ổn định tài chính và đạt được các mục tiêu dài hạn như tích lũy tài sản và chuẩn bị cho tương lai. Quản lý tài chính cá nhân không chỉ ảnh hưởng đến sự ổn định tài chính mà còn ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và tự do tài chính của mỗi người. Tại Việt Nam, với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, thu nhập tăng lên và các dịch vụ tài chính đa dạng, kỹ năng quản lý tài chính ngày càng trở nên quan trọng. Đại dịch COVID-19 cũng đã cho thấy tầm quan trọng của việc có dự trữ tài chính để đối phó với bất ngờ.

Đối với sinh viên, tài chính cá nhân càng quan trọng hơn, giúp họ dần tự chủ kinh tế. Kỹ năng này hỗ trợ sinh viên quản lý hiệu quả các khoản tiền từ học bổng, hỗ trợ gia đình hoặc

công việc làm thêm, lập kế hoạch chi tiêu dài hạn và tránh nợ không cần thiết. Sự phát triển của công nghệ tài chính và kinh tế số yêu cầu sinh viên làm quen với các công cụ như ví điện tử và ứng dụng quản lý chi tiêu, giúp tối ưu hóa thu nhập và tiết kiệm. Tuy nhiên, hiện vẫn còn thiếu mô hình thực hành tài chính, khiến sinh viên ít trải nghiệm và khó tự chủ tài chính. Vì vậy, nghiên cứu về kỹ năng quản lý tài chính cá nhân của sinh viên Việt Nam, điển hình tại Đại học Thành Đông, là rất cần thiết để hỗ trợ họ chuẩn bị tốt cho cuộc sống và thành công trong tương lai.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Kỹ năng quản lý tài chính cá nhân là yếu tố quan trọng giúp sinh viên duy trì ổn định tài chính và đạt mục tiêu dài hạn. Trong bối cảnh nhiều sinh viên cần tự lập tài chính khi học đại học, thiếu kỹ năng này dễ dẫn đến nợ nần và căng thẳng tài chính. Nhiều nghiên cứu cho thấy sinh viên thường thiếu kiến thức cơ bản về tài chính, gây ra các hành vi tài chính không bền vững như chi tiêu vượt mức và thiếu kế hoạch trả nợ (Zainol, 2013; Lusardi & Mitchell, 2014). Giáo dục tài chính đã được chứng minh có ảnh hưởng tích cực đến khả năng quản lý tài chính cá nhân của sinh viên (Mandell & Klein, 2009), đặc biệt khi chất lượng và phương pháp giảng dạy còn hạn chế (Chen & Volpe, 2002). Bên cạnh đó, gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc định hình thói quen tài chính từ sớm (Perry & Morris, 2005; Shim, 2010). Một vấn đề phổ biến là căng thẳng tài chính do thiếu kỹ năng quản lý, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần và kết quả học tập của sinh viên (Hayhoe & cộng sự, 2000). Để cải thiện tình hình, các nghiên cứu đề xuất tăng cường giáo dục tài chính tại các trường đại học, kết hợp với sự hỗ trợ từ gia đình và các dịch vụ tư vấn tài chính cho sinh viên. Tại Việt Nam, sinh viên gặp phải những khó khăn tương tự như sinh viên quốc tế về quản lý tài chính cá nhân. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng sinh viên thiếu kỹ năng lập kế hoạch chi tiêu, đối mặt với tình trạng nợ và căng thẳng tài chính (Nguyễn Văn Bình, 2018; Trần Thị Thu Hương, 2019). Tuy có nhận thức nhất định về tầm quan trọng của quản lý tài chính, hành vi tài chính thực tế của sinh viên lại chưa phản ánh điều này (Phạm Minh Tâm, 2022). Nhìn chung, việc nâng cao kỹ năng quản lý tài chính cá nhân là cần thiết để giúp sinh viên đạt được sự ổn định tài chính và chuẩn bị tốt hơn cho tương lai.

2.2. Quản lý tài chính cá nhân

Quản lý tài chính cá nhân là quá trình lập kế hoạch, tổ chức và kiểm soát các nguồn tài chính cá nhân để đạt được mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, giúp duy trì ổn định tài chính và phát triển kinh tế cá nhân bền vững. Quản lý tài chính cá nhân bao gồm nhiều khía cạnh như lập kế hoạch chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư, quản lý nợ, và chuẩn bị cho các tình huống tài chính bất ngờ. Thực hiện hiệu quả các hoạt động này giúp cá nhân sử dụng hợp lý nguồn lực tài chính, đảm bảo mức sống hiện tại và chuẩn bị tốt cho tương lai (Lusardi & Mitchell, 2014).

Trong bối cảnh hiện đại, khi chi phí sinh hoạt tăng và các lựa chọn tài chính trở nên phức tạp, quản lý tài chính cá nhân trở thành kỹ năng quan trọng (Zainol, 2013). Việc kiểm soát chi tiêu và lập kế hoạch không chỉ giúp cá nhân tiết kiệm mà còn nâng cao khả năng tối ưu hóa lợi ích từ các công cụ tài chính như tài khoản tiết kiệm, tín dụng và sản phẩm đầu tư, từ đó giảm thiểu rủi ro tài chính và tạo điều kiện để đạt được các mục tiêu lớn như mua nhà, nghỉ hưu hay hỗ trợ gia đình.

2.3. Kỹ năng quản lý tài chính cá nhân

Kỹ năng quản lý tài chính cá nhân bao gồm lập kế hoạch chi tiêu, theo dõi thu nhập, kiểm soát nợ và xây dựng quỹ tiết kiệm. Để quản lý tài chính hiệu quả, một người cần thành thạo kỹ năng lập kế hoạch chi tiêu, giúp phân bổ thu nhập hợp lý cho các nhu cầu thiết yếu và tiết kiệm hoặc đầu tư cho tương lai (Mandell & Klein, 2009).

Quản lý nợ cũng là một yếu tố quan trọng. Khi sử dụng đúng cách, nợ có thể là công cụ tài chính hữu ích, nhưng nếu không kiểm soát tốt, nó có thể trở thành gánh nặng. Việc sử dụng tín dụng hợp lý và lập kế hoạch trả nợ giúp tránh tình trạng nợ nần chồng chất (Hayhoe et al., 2000). Bên cạnh đó, thói quen tiết kiệm và đầu tư giúp cá nhân có dự phòng tài chính và đạt được các mục tiêu dài hạn như mua nhà, du lịch hoặc đầu tư cho sự nghiệp.

Ngoài ra, cập nhật kiến thức tài chính là yếu tố không thể thiếu. Sự thay đổi nhanh chóng của công cụ tài chính và xu hướng đầu tư đòi hỏi mỗi cá nhân phải chủ động học hỏi, tiếp cận thông tin mới để đưa ra quyết định tài chính hợp lý. Việc tham gia các khóa học tài chính hoặc đọc sách chuyên ngành giúp nâng cao kỹ năng quản lý tài chính và tránh các sai lầm phổ biến (Chen & Volpe, 2002).

2.4. Vai trò hoàn thiện kỹ năng quản lý tài chính cá nhân của sinh viên

Sinh viên cần trang bị kỹ năng quản lý tài chính để chuyển từ phụ thuộc vào gia đình sang tự chủ tài chính. Họ phải biết kiểm soát thu nhập từ trợ cấp gia đình, học bổng hay công việc làm thêm. Thiếu kỹ năng này có thể dẫn đến chi tiêu vượt mức, nợ nần và không đủ tiền trang trải học phí hoặc sinh hoạt phí (Nguyễn Văn Bình, 2018). Do đó, phát triển kỹ năng tài chính giúp sinh viên duy trì tài chính ổn định và hình thành thói quen quản lý tài chính hiệu quả.

Kỹ năng tài chính giúp sinh viên lập kế hoạch chi tiêu rõ ràng, cân đối giữa các khoản cố định như học phí, tiền thuê nhà và các nhu cầu cá nhân khác như giải trí, đi lại (Trần Thị Thu Hương, 2019). Thiếu kế hoạch chi tiêu hợp lý khiến sinh viên dễ rơi vào tình trạng tiêu dùng không kiểm soát, dẫn đến khó khăn tài chính. Ngoài ra, kỹ năng tài chính còn giúp họ hình thành thói quen tiết kiệm và đầu tư từ sớm, tạo nền tảng tài chính vững chắc. Việc tiết kiệm không chỉ giúp sinh viên chuẩn bị cho tình huống khẩn cấp như ốm đau mà còn giúp họ xây dựng quỹ dự phòng cho các kế hoạch dài hạn như học lên cao, mua tài sản hoặc đầu tư sự nghiệp (Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2021).

Bên cạnh đó, quản lý tài chính hiệu quả còn giúp sinh viên giảm căng thẳng tài chính, góp phần nâng cao chất lượng học tập và cuộc sống. Nhiều sinh viên chịu áp lực tài chính do chưa biết cách kiểm soát tài chính hợp lý. Căng thẳng này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần và kết quả học tập. Khi rèn luyện kỹ năng quản lý tài chính, sinh viên sẽ tự tin hơn khi đối mặt với các vấn đề tài chính, từ đó duy trì môi trường học tập và cuộc sống lành mạnh (Hayhoe et al., 2000).

Tóm lại, quản lý tài chính cá nhân là kỹ năng cần thiết giúp sinh viên ổn định tài chính, giảm rủi ro nợ nần và tạo nền tảng thành công trong cuộc sống và sự nghiệp.

3. XỬ LÝ SỐ LIỆU, THANG ĐO, MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Thu thập dữ liệu thứ cấp thông qua các tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan tới đề tài nhằm làm rõ tính cấp thiết của nghiên cứu. Tác giả tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua phiếu điều tra khảo sát. Đối tượng là sinh viên Trường Đại học Thành Đông, sau đó sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện nhằm khảo sát thu thập dữ liệu phản hồi của các sinh viên. Phiếu điều tra sử dụng thang đo của Rennis Likert (hay được gọi là thang đo Likert), thang đo Likert với 5 mức độ thể hiện từ thấp đến cao được sắp xếp từ 1-5 như sau: (1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Trung lập, (4) Đồng ý và (5) Hoàn toàn đồng ý. Tổng số phiếu hợp lệ để đưa vào xử lý dữ liệu là 203 phiếu

3.2. Phương pháp xử lý số liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu là phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy bội. Theo Hair và cộng sự (1998), kích thước mẫu cần ít nhất 5 mẫu trên 1 biến quan sát. Với bảng câu hỏi 36 biến quan sát, nghiên cứu cần thu thập kích thước mẫu tối thiểu là 180 mẫu. Bảng câu hỏi

online gồm 36 câu hỏi được gửi tới sinh viên thuộc các khoa khác nhau thông qua các nhóm của lớp, khoa qua mạng xã hội (facebook, zalo) và Email.

Sau khi thu thập được 228 mẫu, các dữ liệu được mã hóa, làm sạch và xử lý trên phần mềm SPSS 26.0 thu được 203 mẫu đạt yêu cầu, quá trình phân tích dữ liệu được tiến hành bao gồm: (1) Phương pháp thống kê mô tả: thống kê thành phần và đặc tính của đối tượng tham gia khảo sát; (2) Phương pháp phân tích nhân tố khám phá được sử dụng để phát hiện các nhân tố ảnh hưởng tới kỹ năng quản lý tài chính cá nhân của sinh viên Trường Đại học Thành Đông. Các bước của phân tích này cụ thể như sau:

- Kiểm định độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha.

- Kiểm đinh mức dộ phù hợp của mô hình (KMO)

- Kiểm định các tương quan (ANOVA, hệ số hồi quy)

- Kiểm định mức độ giải thích của mô hình.

3.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên các nghiên cứu đã thực hiện, có thể xác định một số yếu tố chính ảnh hưởng đến kỹ năng quản lý tài chính cá nhân của sinh viên, bao gồm:

Kiến thức tài chính: Sinh viên có hiểu biết về tài chính cá nhân (lập kế hoạch chi tiêu, tiết kiệm, đầu tư, kiểm soát nợ) sẽ có kỹ năng quản lý tài chính tốt hơn; Kiến thức tài chính là yếu tố quyết định khả năng quản lý tài chính hiệu quả (Lusardi & Mitchell, 2014; Chen & Volpe, 2002).

Hỗ trợ từ gia đình: Gia đình là nguồn giáo dục tài chính quan trọng và đóng vai trò hướng dẫn sinh viên trong việc hình thành thói quen quản lý tài chính; Giáo dục tài chính từ gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng kỹ năng quản lý tài chính của sinh viên (Nguyễn Văn Bình, 2018; Perry & Morris, 2005).

Thu nhập và nguồn tài trợ: Mức thu nhập và các nguồn tài trợ như trợ cấp từ gia đình, học bổng, hoặc làm thêm có ảnh hưởng trực tiếp đến cách sinh viên quản lý tài chính; Sinh viên có thu nhập ổn định sẽ quản lý tài chính tốt hơn so với sinh viên không có nguồn tài trợ ổn định (Trần Thị Thu Hương, 2019; Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2021).

Thói quen chi tiêu: Thói quen lập kế hoạch chi tiêu và kiểm soát các khoản chi tiêu hàng ngày/tháng có ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng quản lý tài chính của sinh viên. Việc kiểm soát tốt chi tiêu sẽ giúp sinh viên tránh các rủi ro về tài chính như nợ nần hoặc thiếu hụt tiền bạc (Mandell & Klein, 2009).

Mức độ căng thẳng tài chính: Sinh viên không có kỹ năng quản lý tài chính thường gặp căng thẳng tài chính cao, từ đó ảnh hưởng đến khả năng quản lý tài chính tổng thể của họ (Hayhoe & cộng sự, 2000).

Sử dụng công cụ hỗ trợ quản lý tài chính: Các ứng dụng quản lý tài chính như ví điện tử, ứng dụng theo dõi chi tiêu hoặc bảng tính Excel giúp sinh viên dễ dàng kiểm soát tài chính hơn (Phạm Minh Tâm, 2022).

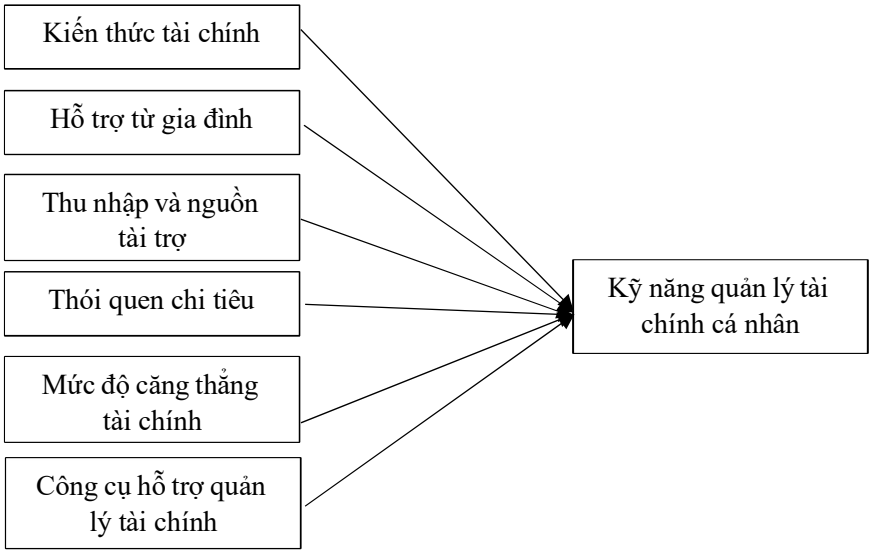

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Đề xuất của tác giả

Giả thuyết H1: Kiến thức tài chính có ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng quản lý tài chính cá nhân của sinh viên.

Giả thuyết H2: Sự hỗ trợ từ gia đình ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng quản lý tài chính của sinh viên.

Giả thuyết H3: Mức thu nhập và nguồn tài trợ ảnh hưởng đến khả năng quản lý chi tiêu và tiết kiệm của sinh viên.

Giả thuyết H4: Sinh viên có thói quen lập kế hoạch và kiểm soát chi tiêu sẽ có kỹ năng quản lý tài chính tốt hơn.

Giả thuyết H5: Mức độ căng thẳng tài chính ảnh hưởng tiêu cực đến kỹ năng quản lý tài chính của sinh viên.

Giả thuyết H6: Việc sử dụng các công cụ quản lý tài chính giúp sinh viên cải thiện kỹ năng quản lý tài chính.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trong tổng số 203 phiếu khảo sát, đa số sinh viên tham gia là năm 2 (57.1%), tiếp theo là năm 3 (20.8%) và năm 4 (19.3%). Tỷ lệ này phản ánh rằng phần lớn đối tượng khảo sát đang ở giai đoạn tự chủ tài chính hơn, bắt đầu phát triển kỹ năng quản lý tài chính thực tế. Về nguồn thu nhập, có đến 75.4% sinh viên chủ yếu dựa vào sự hỗ trợ từ gia đình, thể hiện mức độ phụ thuộc cao vào nguồn tài chính gia đình, điều này có thể hạn chế khả năng tự lập tài chính của họ. Ngoài ra, 36% sinh viên kiếm thêm thu nhập từ các công việc làm thêm, khẳng định một bộ phận đã chủ động tạo nguồn thu riêng, góp phần phát triển kỹ năng quản lý tài chính cá nhân. Chỉ 15.8% sinh viên có học bổng và 16.7% nhận được hỗ trợ từ các nguồn khác, có thể thấy rằng phần lớn vẫn chưa tận dụng hết các nguồn tài trợ và học bổng sẵn có. Đáng chú ý, 57.1% sinh viên có thu nhập dưới 2 triệu đồng/tháng và 24.6% nằm trong khoảng 2-5 triệu đồng/tháng, phản ánh mức thu nhập còn khá hạn chế, đặc biệt đối với những người không có nguồn thu ngoài sự hỗ trợ gia đình, điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng quản lý và chi tiêu hiệu quả của họ.

4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha

Trong quá trình kiểm định độ tin cậy của thang đo xuất hiện hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) của biến TN3 = 0,193 <0,3 do đó loại biến này ra khỏi thang đo, hệ số Cronbach's Alpha của các biến KTTC, HTGD, TN, TQCT, CTTC, CCHT, KNTC lần lượt là: 0,817; 0,890; 0,741; 0,832; 0,913; 0,887; 0,831 và hệ số tương quan biến tổng của các biến độc lập đều lớn hơn 0,3. Như vậy, thang đo thiết kế trong nghiên cứu kỹ năng

quản lý tài chính cá nhân của sinh viên trường Đại học Thành Đông có ý nghĩa thống kê, đạt hệ số tin cậy cần thiết.

4.2. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Bảng 1. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett

Hệ số KMO		0,835
Kiểm định Bartlett	Giá trị xấp xỉ Chi-Square	3346,796
	df	406
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của tác giả

Giá trị KMO là 0,835 (> 0,6), đây là mức cao, cho thấy mẫu dữ liệu thích hợp cho phân tích nhân tố. Điều này ngụ ý rằng mối tương quan giữa các biến là đủ mạnh để thực hiện phân tích nhân tố.

Giá trị Chi-Square là 3346,796 với Sig. = 0,000, chứng tỏ rằng các mối quan hệ giữa các biến là có ý nghĩa thống kê. Điều này hỗ trợ thêm cho việc thực hiện phân tích nhân tố.

Bảng 2. Tổng phương sai được giải thích

Nhân tố	Giá trị riêng ban đầu			Tổng bình phương hệ số tải khi trích			Tổng bình phương hệ số tải khi xoay		
	Tổng	% phương sai	% tích lũy	Tổng	% phương sai	% tích lũy	Tổng	% phương sai	% tích lũy
1	6,926	23,882	23,882	6,926	23,882	23,882	3,980	13,725	13,725
2	4,023	13,872	37,755	4,023	13,872	37,755	3,784	13,049	26,774
3	3,544	12,219	49,974	3,544	12,219	49,974	3,684	12,702	39,477
4	2,006	6,916	56,890	2,006	6,916	56,890	3,025	10,430	49,906
5	1,812	6,247	63,136	1,812	6,247	63,136	2,987	10,299	60,205
6	1,233	4,252	67,389	1,233	4,252	67,389	2,083	7,184	67,389
7	0,882	3,040	70,429						
…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
29	0,108	0,371	100,000						

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của tác giả

Có sáu nhân tố được trích xuất dựa trên các giá trị Eigenvalues > 1, chiếm tổng cộng 67,38% của phương sai toàn phần. Điều này có nghĩa là sáu nhân tố này giải thích được 67,38% biến thiên trong dữ liệu, một mức độ khá tốt cho phân tích nhân tố.

Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố

	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
CTTC2	0,898					
CTTC1	0,853					
CTTC5	0,849					
CTTC3	0,821					
CTTC4	0,812					
HTGD3		0,846				
HTGD5		0,805				
HTGD1		0,778				
HTGD4		0,775				
HTGD2		0,734				

	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
CCHT4			0,880			
CCHT2			0,818			
CCHT5			0,766			
CCHT3			0,727			
CCHT1			0,669			
KTTC5				0,799		
KTTC4				0,781		
KTTC3				0,748		
KTTC2				0,746		
KTTC1				0,666		
TQCT4					0,816	
TQCT2					0,795	
TQCT3					0,757	
TQCT1					0,746	
TQCT5					0,670	
TN2						0,758
TN5						0,691
TN1						0,629
TN4						0,535

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của tác giả

Kết quả ma trận xoay nhân tố cho thấy 5 nhóm yếu tố ban đầu được sắp xếp lại thành 5 nhóm nhân tố với thứ tự khác so với ban đầu.

Nhân tố 1: Gồm các biến CTTC2, CTTC1, CTTC5, CTTC3, CTTC4. Các biến này có tải nhân tố cao (0,812 – 0,898), cho thấy chúng có cùng một đặc điểm chung và có thể đặt chung trong một nhóm nhân tố.

Nhân tố 2: Bao gồm các biến liên quan đến HTGD như HTGD3, HTGD5, HTGD1, HTGD4, HTGD2. Các biến này có tải nhân tố từ 0,734 đến 0,846 cho thấy mối liên kết mạnh mẽ giữa chúng.

Nhân tố 3: Gồm các biến CCHT4, CCHT2, CCHT5, CCHT3, CCHT1 với tải nhân tố từ 0,669 đến 0,880.

Nhân tố 4: Bao gồm các biến thuộc nhóm KTTC, như KTTC5, KTTC4, KTTC3, KTTC2, KTTC1 với tải nhân tố từ 0,666 đến 0,799.

Nhân tố 5: Gồm các biến TQCT, như TQCT4, TQCT2, TQCT3, TQCT1, TQCT5, có tải nhân tố từ 0,670 đến 0,816.

Nhân tố 6: Gồm các biến TN, như TN2, TN5, TN1, TN4, có tải nhân tố từ 0,535 đến 0,758.

4.3. Phân tích hồi quy

Bảng 4. Tổng hợp kết quả mô hình

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	0,858[a]	0,736	0,728	0,360	1,755
a. Biến dự báo: (hằng số), TB_KTTC, TB_CTTC, TB_TN, TB_HTGD, TB_CCHT, TB_TQCT					
b. Biến phụ thuộc: TB_KNTC					

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của tác giả

Hệ số R = 0,858: Hệ số tương quan giữa các biến độc lập (TB_KTTC,

TB_CTTC, TB_TN, TB_HTGD, TB_CCHT, TB_TQCT) và biến phụ thuộc (TB_KNTC) là 0,858 cho thấy mối quan hệ mạnh giữa các biến này.

Chỉ số R^2= 0,736: Điều này có nghĩa là mô hình giải thích được khoảng 73,6% sự biến thiên của biến phụ thuộc TB_KNTC, trong khi 26,4% còn lại được giải thích bởi các yếu tố khác nằm ngoài mô hình.

Hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,728: Sau khi điều chỉnh cho số lượng biến độc lập, chỉ số này giảm nhẹ nhưng vẫn cao, điều này cho thấy các biến độc lập trong mô hình đều có ý nghĩa và phù hợp.

Durbin-Watson = 1,755: Giá trị này nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5, cho thấy không có hiện tượng tự tương quan trong phần dư, một giả định quan trọng trong phân tích hồi quy.

Bảng 5. Phân tích phương sai

Mô hình		Tổng các bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
1	Hồi quy	70,845	6	11,808	91,012	0,000[b]
	Phần dư	25,428	196	0,130		
	Tổng	96,274	202			
a. Biến phụ thuộc: TB_KNTC						
b. Biến dự báo: (hằng số), TB_KTTC, TB_CTTC, TB_TN, TB_HTGD, TB_CCHT, TB_TQCT						

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của tác giả

Giá trị F = 91,012 và Sig. = 0,000: Với giá trị Sig. = 0,000 (p < 0,05), kết quả kiểm định ANOVA cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là ít nhất một trong các biến độc lập có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc TB_KNTC.

Tổng các bình phương (Hồi quy) = 70,845 và Tổng các bình phương (phần dư) = 25,428: Phần lớn phương sai của dữ liệu được giải thích bởi mô hình hồi quy, điều này củng cố cho độ phù hợp của mô hình.

Bảng 6. Các hệ số phân tích

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
		Beta	Sai lệch chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	(Hằng số)	0,753	0,171		4,392	0,000		
	TB_HTGD	0,226	0,036	0,312	6,333	0,000	0,555	1,801
	TB_TN	-0,001	0,052	-0,001	-0,019	0,985	0,606	1,651
	TB_TQCT	0,139	0,060	0,155	2,323	0,021	0,302	3,313
	TB_CTTC	-0,056	0,036	-0,063	-1,581	0,115	0,858	1,165
	TB_CCHT	0,068	0,053	0,075	1,292	0,198	0,397	2,520
	TB_KTTC	0,458	0,059	0,457	7,795	0,000	0,391	2,556
a. Biến phụ thuộc: TB_KNTC								

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của tác giả

Các hệ số hồi quy không chuẩn hóa (B) cho biết mức độ ảnh hưởng của từng biến độc lập lên biến phụ thuộc khi các biến khác được giữ cố định.

Các biến có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05):

TB_HTGD (B = 0.226, Beta = 0,312; Sig. = 0,000): Biến này có ý nghĩa thống kê với hệ số chuẩn hóa Beta là 0,312 cho thấy nó có ảnh hưởng đáng kể và tích cực đến TB_KNTC.

TB_TQCT (B = 0,139, Beta = 0,155,

Sig. = 0,021): Biến này cũng có ý nghĩa thống kê, với ảnh hưởng vừa phải đến TB_KNTC.

TB_KTTC (B = 0,458, Beta = 0,457, Sig. = 0,000): Đây là biến có ảnh hưởng mạnh nhất trong mô hình với hệ số chuẩn hóa Beta cao nhất (0,457), cho thấy tầm quan trọng của nó trong việc dự đoán giá trị TB_KNTC.

Các biến không có ý nghĩa thống kê (Sig. > 0,05):

TB_TN (Sig. = 0,985) và TB_CTTC (Sig. = 0,115): Các biến này không có ý nghĩa thống kê trong mô hình (p > 0.05), cho thấy chúng không đóng góp đáng kể vào việc giải thích biến phụ thuộc TB_KNTC.

TB_CCHT (Sig. = 0,198): Biến này TB_KNTC = 0,753 + 0,226*TB_HTGD + 0,139*TB_TQCT + 0,458*TB_KTTC

Phương trình này cho thấy rằng khi các yếu tố như hỗ trợ từ gia đình, thói quen chi tiêu và kiến thức tài chính tăng lên, kỹ năng quản lý tài chính cá nhân của sinh viên cũng tăng.

cũng không có ý nghĩa thống kê, tuy nhiên hệ số dương của nó cho thấy nó có thể có một chút ảnh hưởng dương đến TB_KNTC, nhưng không đủ mạnh để được xem là quan trọng trong mô hình.

Giá trị Sig. = 0,115 (> 0,05), cho thấy biến TB_CTTC không có ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy (với mức ý nghĩa 5%).

Tất cả các giá trị VIF đều dưới 5 (cao nhất là 3,313 cho biến TB_TQCT), cho thấy không có vấn đề nghiêm trọng về đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Điều này nghĩa là các biến trong mô hình không bị phụ thuộc quá nhiều vào nhau, giúp tăng độ tin cậy của các ước lượng hồi quy.

Phương trình hồi quy bội:

Bảng 7. Kết quả kiểm định

Giả thuyết	Kết quả kiểm định
H1: Kiến thức tài chính có ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng quản lý tài chính cá nhân của sinh viên	Có ý nghĩa thống kê
H2: Sự hỗ trợ từ gia đình ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng quản lý tài chính của sinh viên	Có ý nghĩa thống kê
H3: Mức thu nhập và nguồn tài trợ ảnh hưởng đến khả năng quản lý chi tiêu và tiết kiệm của sinh viên	Không có ý nghĩa thống kê
H4: Sinh viên có thói quen lập kế hoạch và kiểm soát chi tiêu sẽ có kỹ năng quản lý tài chính tốt hơn	Có ý nghĩa thống kê
H5: Mức độ căng thẳng tài chính ảnh hưởng tiêu cực đến kỹ năng quản lý tài chính của sinh viên	Không có ý nghĩa thống kê
H6: Việc sử dụng các công cụ quản lý tài chính giúp sinh viên cải thiện kỹ năng quản lý tài chính	Không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của tác giả

Kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức tài chính và thói quen chi tiêu có ảnh hưởng mạnh mẽ đến kỹ năng quản lý tài chính của sinh viên Đại học Thành Đông, trong khi mức độ căng thẳng tài chính và việc sử dụng công cụ hỗ trợ không có tác động đáng kể. Phần lớn sinh viên vẫn phụ thuộc vào hỗ trợ tài chính từ gia đình, dẫn đến hạn chế trong khả năng tự chủ tài chính. Do đó, nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc tích hợp giáo dục tài chính vào chương trình học, xây dựng thói quen chi tiêu hợp lý và cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính cho sinh viên.

5. Một số đề xuất

Thứ nhất, tăng cường giáo dục tài chính trong chương trình học

Nhà trường nên tích hợp môn học về quản lý tài chính cá nhân cho tất cả sinh viên, trang bị kiến thức về lập kế hoạch tài chính, chi tiêu, tiết kiệm và đầu tư. Bên cạnh đó, cần phát triển các khóa học, bài giảng trực tuyến giúp sinh viên tự học linh hoạt. Ngoài ra, việc tổ chức hội thảo với chuyên gia tài chính sẽ giúp sinh viên tiếp cận kiến thức thực tiễn và ứng dụng vào cuộc sống.

Thứ hai, xây dựng thói quen quản lý chi tiêu và lập ngân sách

Sinh viên cần được khuyến khích lập ngân sách hàng tháng và theo dõi chi tiêu thông qua các chiến dịch truyền thông và cuộc thi về tài chính cá nhân. Nhà trường có thể giới thiệu các ứng dụng quản lý tài chính như Money Lover, PocketGuard,…để hỗ trợ sinh viên kiểm soát tài chính hiệu quả. Ngoài ra, phát hành sổ tay hoặc tài liệu hướng dẫn về lập ngân sách cũng giúp sinh viên rèn luyện thói quen quản lý tài chính khoa học.

Thứ ba, hỗ trợ tư vấn tài chính cá nhân cho sinh viên

Việc thành lập bộ phận tư vấn tài chính tại trường sẽ giúp sinh viên có nơi tham khảo về lập kế hoạch tài chính, quản lý nợ và các vấn đề liên quan. Đồng thời, nhà trường có thể hợp tác với chuyên gia tài chính để tổ chức các buổi tư vấn định kỳ. Hệ thống tư vấn tài chính trực tuyến cũng nên được thiết lập, giúp sinh viên nhận hỗ trợ nhanh chóng và thuận tiện.

Thứ tư, khuyến khích tiết kiệm và đầu tư sớm

Nhà trường có thể hợp tác với các ngân hàng để cung cấp tài khoản tiết kiệm ưu đãi cho sinh viên, giúp hình thành thói quen tiết kiệm sớm. Ngoài ra, các khóa học về đầu tư cơ bản nên được tổ chức để sinh viên hiểu và áp dụng các công cụ tài chính an toàn. Tạo động lực cho sinh viên thông qua các phong trào và sự kiện tài chính cũng là một cách hiệu quả để khuyến khích họ lập kế hoạch tài chính cá nhân.

Thứ năm, tăng cường hỗ trợ tài chính từ gia đình và trường học

Nhà trường có thể tổ chức hội thảo cho phụ huynh nhằm nâng cao nhận thức về giáo dục tài chính, giúp gia đình hỗ trợ con em tốt hơn. Đồng thời, mở rộng chương trình học bổng, trợ cấp tài chính cho sinh viên khó khăn sẽ giảm bớt áp lực tài chính. Ngoài ra, việc thiết lập các chương trình hỗ trợ tài chính khẩn cấp giúp sinh viên đối phó với những tình huống bất ngờ như tai nạn hoặc mất thu nhập.

Thứ sáu, nâng cao nhận thức về quản lý căng thẳng tài chính

Nhà trường cần tổ chức các khóa học giúp sinh viên quản lý căng thẳng tài chính hiệu quả, kết hợp với việc xây dựng nhóm hỗ trợ tâm lý tài chính. Bên cạnh đó, các chương trình nâng cao nhận thức về tác động của căng thẳng tài chính và cách kiểm soát cũng giúp sinh viên chủ động hơn trong quản lý tài chính cá nhân.

Việc triển khai đồng bộ và hiệu quả các giải pháp trên sẽ giúp sinh viên Đại học Thành Đông nâng cao kỹ năng quản lý tài chính, tự tin kiểm soát và hoạch định tài chính cá nhân. Nhờ đó, họ có thể tối ưu hóa chi tiêu, giảm căng thẳng tài chính và xây dựng nền tảng tài chính vững chắc cho tương lai. Phát triển kỹ năng này từ sớm không chỉ chuẩn bị tốt cho cuộc sống và sự nghiệp sau tốt nghiệp mà còn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và năng lực cá nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chen, H., & Volpe, R. P. (2002). Gender Differences in Personal Financial Literacy Among College Students. *Financial Services Review, 11,* 289-307.

Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998). *Multivariate data analysis* (5th ed.). Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.

Hayhoe, C. R., Leach, L. J., Turner, P. R., Bruin, M. J., & Lawrence, F. C. (2000). Differences in Spending Habits and Credit Use of College Students. *The Journal of Consumer Affairs, 34*(1), 113-133.

Lusardi, A., & Mitchell, O. S. (2014). The economic importance of financial literacy: Theory and evidence. *Journal of Economic Literature*, *52*(1), 5-44.

Mandell, L., & Klein, L. S. (2009). The Impact of Financial Literacy Education on Subsequent Financial Behavior. *Journal of Financial Counseling and Planning, 20*(1), 15-24.

Nguyễn Thị Thanh Huyền (2021). Thu nhập và quản lý tài chính cá nhân của sinh viên: Nghiên cứu tại các trường đại học ở miền Bắc Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, *37*(2), 123-137.

Nguyễn Văn Bình (2018). Tầm quan trọng của gia đình trong giáo dục tài chính cho sinh viên. *Tạp chí Khoa học Kinh tế Việt Nam*, *29*(6), 45-58.

Perry, V. G., & Morris, M. D. (2005). Who Is in Control? The Role of Self-Perception, Knowledge, and Income in Explaining Consumer Financial Behavior. *Journal of Consumer Affairs, 39*(2), 299-313.

Phạm Minh Tâm (2022). Ứng dụng công nghệ trong quản lý tài chính cá nhân của sinh viên đại học. *Tạp chí Công nghệ và Giáo dục Việt Nam*, *48*(5), 213-228.

Shim, J. (2010). Capital-Based Regulation, Portfolio Risk and Capital Determination: Empirical Evidence from the US Property-Liability Insurers. *Journal of Banking & Finance, 34*(10), 2450-2461.

Trần Thị Thu Hương (2019). Ảnh hưởng của nguồn thu nhập đến kỹ năng quản lý tài chính của sinh viên tại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, *39*(4), 101-115.

Zainol, Z. (2013). Personal financial management practices among college students. *International Journal of Business and Social Science*, *4*(14), 118-128.